

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
TỔNG HỢP**

**TOÀN CÔNG TY**

**QUÝ IV/2018**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

**Quý 4 năm 2018**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÍ 31/12/2018	SỐ ĐẦU QUÍ 01/10/2018
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>603.919.298.833</b>	<b>604.285.197.701</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>8.826.117.348</b>	<b>19.699.894.945</b>
1. Tiền	111		8.826.117.348	19.699.894.945
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>532.324.930.555</b>	<b>526.724.930.555</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		532.324.930.555	526.724.930.555
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>40.771.725.146</b>	<b>37.760.896.377</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		7.601.509.246	9.544.657.991
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.092.611.750	13.018.860.727
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136		30.125.498.729	15.197.377.659
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(47.894.579)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>21.927.532.795</b>	<b>20.067.771.546</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	21.927.532.795	20.067.771.546
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>68.992.989</b>	<b>31.704.278</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.187.460	1.964.573
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.05	62.805.529	29.739.705
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**(Dạng đầy đủ)**

**Quý 4 năm 2018**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÍ 31/12/2018	SỐ ĐẦU QUÍ 01/10/2018
1	2	3	4	5
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>967.245.893.807</b>	<b>962.732.113.381</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.450.999</b>	<b>1.450.999</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn				
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn				
6. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	1.450.999	1.450.999
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>924.423.860.278</b>	<b>922.808.113.037</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	923.356.620.538	922.202.329.825
- Nguyên giá	222		1.439.893.065.975	1.424.216.865.073
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(516.536.445.437)	(502.014.535.248)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.067.239.740	605.783.212
- Nguyên giá	228		1.544.417.842	1.078.417.842
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(477.178.102)	(472.634.630)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	<b>6.456.814.175</b>	<b>6.135.150.713</b>
1. Chi phí sản xuất, kd dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	6.456.814.175	6.135.150.713
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>11</b>	<b>11.125.252.238</b>	<b>9.680.752.238</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		11.125.252.238	9.680.752.238
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>25.238.516.117</b>	<b>24.106.646.394</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	25.238.516.117	24.106.646.394
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.571.165.192.640</b>	<b>1.567.017.311.082</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

**Quý 4 năm 2018**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÍ 31/12/2018	SỐ ĐẦU QUÍ 01/10/2018
1	2	3	4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>371.427.441.184</b>	<b>371.568.258.198</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>54.454.919.227</b>	<b>51.541.493.672</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		23.077.126.263	13.890.873.787
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.881.226.028	234.127.819
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	3.698.925.750	3.230.141.478
4. Phải trả người lao động	314		9.048.089.526	9.436.024.081
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	2.353.431.304	7.502.527.607
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	2.239.689.705	6.196.738.935
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		5.984.000.001	5.962.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.172.430.650	5.089.059.965
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>316.972.521.957</b>	<b>320.026.764.526</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		514.084.770	492.197.565
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	315.528.784.994	318.604.914.768
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		929.652.193	929.652.193



**CTY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**  
Số 50 Hùng Vương, P9, Đà Lạt, Lâm Đồng

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÍ	SỐ ĐẦU QUÍ
			31/12/2018	01/10/2018
1	2	3	4	5
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.199.737.751.456</b>	<b>1.195.449.052.884</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>837.506.479.258</b>	<b>844.077.169.165</b>
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		788.000.000.000	788.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		788.000.000.000	788.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28.512.122.705	28.512.122.705
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		543.607.360	543.607.360
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		37.801.876	22.363.676
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.828.675.760	1.133.162.079
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.253.747.185	4.494.876.246
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.494.876.247	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.758.870.938	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		11.330.524.372	21.371.037.099
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>362.231.272.198</b>	<b>351.371.883.719</b>
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	(2.680.598.168)	(2.547.273.448)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		364.911.870.366	353.919.157.167
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.571.165.192.640</b>	<b>1.567.017.311.082</b>

Lập Biểu



Trần Thị Tuyết Ngọc

Lâm Đồng, ngày 15 tháng 01 năm 2019

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc



Bùi Hoàng Trường



Võ Quốc Trang

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

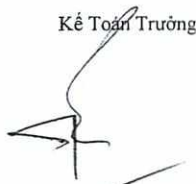
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÍ 4/2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	54.138.956.977		109.919.861.384	
2. Các khoản giảm trừ	02		-		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		54.138.956.977		109.919.861.384	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	48.539.671.058		92.670.505.728	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.599.285.919		17.249.355.656	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	9.946.484.092		17.557.351.393	
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	5.060.138.767		10.125.017.346	
- Trong đó: chi phí lãi vay			5.060.138.767		10.125.017.346	
8. Chi phí bán hàng	24		1.310.910.831		3.059.702.032	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.695.350.089		6.743.404.440	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.479.370.324		14.878.583.231	
11. Thu nhập khác	31		707.363.853		880.392.552	
12. Chi phí khác	32		352.413.852		431.182.146	
13. Lợi nhuận khác	40		354.950.001		449.210.406	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.834.320.325		15.327.793.637	
15. Trừ chuyển lỗ năm trước						
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	1.197.562.452		3.136.621.902	
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.636.757.873		12.191.171.735	
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		35		92	
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lâm Đồng, ngày 15 tháng 01 năm 2019

Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc


Trần Thị Tuyết Ngọc

Bùi Hoàng Trường VT

Quốc Trang



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)  
30/09/2018

(Theo phương pháp trực tiếp)  
Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		115.947.931.169	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(61.466.781.175)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(23.692.845.090)	
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.227.479.512)	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.419.420.013)	
6. Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	06		1.137.882.006.943	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.670.837.924.809)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(505.814.512.487)</b>	
			-	
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.818.202.308)	
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		486.633.636	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		(1.444.500.000)	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(3.776.068.672)</b>	
			-	
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Thu tiền từ phát hành cổ phiếu, nhập vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp của CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		22.000.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(95.129.773)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(73.129.773)</b>	
			-	
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(509.663.710.932)</b>	
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>518.489.828.280</b>	
Ảnh hưởng của quy đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>8.826.117.348</b>	

Lập Biểu



Trần Thị Tuyết Ngọc

Lâm Đồng, ngày 15 tháng 01 năm 2019  
Kế Toán Trưởng Tổng Giám Đốc



Bùi Hoàng Trường Quốc Trang



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**(Dạng đầy đủ)**  
**Quý 4 năm 2018**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Lâm Đồng là Công ty TNHH MTV (100% vốn nhà nước) được thành lập theo Quyết định số 2873/QĐ-UBND ngày 18/10/2005 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Cấp nước Lâm Đồng thành Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Lâm Đồng.

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 23/04/2015 của UBND Tỉnh phê duyệt lộ trình sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc UBND Tỉnh Lâm Đồng và Quyết định số 2660/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt cơ cấu vốn khi chuyển sang doanh nghiệp cổ phần. Công ty đã thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30/06/2016, giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được phê duyệt tại quyết định 534/QĐ-UBND ngày 20/03/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sang Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 5800000174 ngày 22/06/2018 và vốn điều lệ là 788.000.000.000 đồng (Bảy trăm tám mươi tám tỷ đồng chẵn).

**2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh xây lắp, thương mại dịch vụ.**

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- Sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt phục vụ đô thị và công nghiệp;
- Tư vấn thiết kế công trình xây dựng dân dụng, công trình cấp thoát nước, giám sát thi công công trình xây dựng. Giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, thủy lợi. Lập dự án đầu tư xây dựng công trình, thẩm tra dự án đầu tư, đánh giá tác động môi trường. Thiết kế dự toán xây dựng công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, thủy lợi;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Thi công xây dựng công trình: Cấp thoát nước, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, khu du lịch, khu nghỉ dưỡng, vườn sinh thái; Sản xuất và kinh doanh dịch vụ, vật tư ngành nước; Hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch tham quan, nghỉ dưỡng; Quy hoạch xây dựng hệ thống cấp thoát nước; Tư vấn lập quy hoạch, xây dựng hệ thống cấp thoát nước, tư vấn lập hồ sơ mời thầu, xét thầu, tư vấn quản lý dự án; Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn, môi trường.

**4. Công ty có các đơn vị thành viên sau:**

Các đơn vị thành viên	Địa Chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà Máy Nước Đà Lạt	Thành Phố Đà Lạt	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Lâm Hà	Thị Trấn Đình Văn, huyện Lâm Hà	Sản xuất, kinh doanh nước sạch



Nhà Máy Nước Bảo Lâm	Thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Đạ Tẻh	Khu phố 6A, huyện Đạ Tẻh	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Đơn Dương	Thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Đơn Dương	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Đam Rông	Thị trấn Bằng Lãng, huyện Đam Rông	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Đạ Huoai	Thị trấn Madaguoil, huyện Đạ Huoai	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Xí Nghiệp Quản Lý Nước Thải	Thành Phố Đà Lạt	Quản lý hệ thống thoát nước và xử lý nước thải

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### 2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán chứng từ ghi sổ.

## IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hoạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

## **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	08 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	25 - 25 năm

## **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

## **5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay**



Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Các chi phí thuê ngoài khác phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ

#### **8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp phục vụ cho việc đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

#### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động cung cấp nước sạch, xử lý nước thải và lắp đặt đường ống nước.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**

Số 50 Hùng Vương, P9, Đà Lạt, Lâm Đồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả**  
*Đơn vị tính: VND*

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	SỐ CUỐI QUÍ	SỐ ĐẦU QUÍ
1.1-Tiền mặt (VND)	173.511.109	305.418.723
1.2-Tiền gửi ngân hàng (VND)	8.652.606.239	19.394.476.223
1.3- Các khoản tương đương tiền		
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	<u>8.826.117.348</u>	<u>19.699.894.947</u>
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	532.324.930.555	526.724.930.555
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	532.324.930.555	526.724.930.555
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	SỐ CUỐI QUÍ	SỐ ĐẦU QUÍ
3.1-Phải thu khách hàng	7.601.509.246	9.544.657.991
3.2-Trả trước cho người bán	3.092.611.750	13.018.860.727
- Tại Văn phòng Công ty	3.092.611.750	13.018.860.727
3.3-Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	-	-
3.4-Các khoản phải thu khác	29.940.502.700	14.918.209.159
3.5- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
3.6- Tạm ứng	184.996.029	279.168.500
3.7-Phải thu về cổ phần hóa	-	-
3.8- Chi sự nghiệp XNNT	-	-
3.9 - Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(47.894.579)	-
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	<u>40.771.725.146</u>	<u>37.760.896.377</u>
4. HÀNG TỒN KHO	SỐ CUỐI QUÍ	SỐ ĐẦU QUÍ
4.1- Giá gốc hàng tồn kho	21.927.532.795	20.067.771.546
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	19.094.431.732	17.779.216.930
- Công cụ, dụng cụ	2.833.101.063	2.288.554.617
- Chi phí SX, KD DD	-	-
4.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>21.927.532.795</u>	<u>20.067.771.546</u>
5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	SỐ CUỐI QUÍ	SỐ ĐẦU QUÍ
- Chi phí trả trước ngắn hạn	6.187.460	1.964.573
- Thuế GTGT chưa được khấu trừ		
- Thuế TNDN nộp thừa	-	-
- Thuế môn bài	-	-
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	62.805.529	
- Thuế TNDN	-	
- Thuế TNCN	62.805.529	29.739.705
6. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	1.450.999	1.450.999

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

**08. Tăng Giảm Tài Sản Cố Định Hữu Hình**

Khoản Mục	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Nhà cửa, vật kiến trúc	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
<b>1. Số dư tại ngày 01/10/2018</b>	<b>69.148.021.841</b>	<b>107.499.644.355</b>	<b>750.017.671.115</b>	<b>454.094.682.190</b>	<b>43.456.845.575</b>	<b>1.424.216.865.076</b>
2. Tăng trong năm 2018	930.038.657	407.055.147	9.900.376.308	5.465.884.738	-	16.703.354.850
- Mua trong năm	930.038.657	407.055.147	9.900.376.308	5.465.884.738	-	16.703.354.850
- XDCB hoàn thành						-
3. Giảm trong năm 2018			1.027.153.948			1.027.153.948
						-
<b>4. Số dư tại ngày 31/12/2018</b>	<b>70.078.060.498</b>	<b>107.906.699.502</b>	<b>758.890.893.475</b>	<b>459.560.566.928</b>	<b>43.456.845.575</b>	<b>1.439.893.065.978</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						-
<b>1. Số dư tại ngày 01/10/2018</b>	<b>22.694.839.258</b>	<b>18.109.068.639</b>	<b>268.988.740.551</b>	<b>184.826.717.878</b>	<b>7.395.168.920</b>	<b>502.014.535.247</b>
2. Tăng trong năm 2018	1.065.275.904	2.621.693.512	6.357.101.013	4.711.701.637	439.972.343	15.195.744.409
- Khấu hao trong năm	1.065.275.904	2.621.693.512	6.357.101.013	4.711.701.637	439.972.343	15.195.744.409
3. Giảm trong năm 2018			673.834.218			673.834.218
						-
<b>4. Số dư tại ngày 31/12/2018</b>	<b>23.760.115.162</b>	<b>20.730.762.151</b>	<b>274.672.007.346</b>	<b>189.538.419.515</b>	<b>7.835.141.263</b>	<b>516.536.445.438</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
<b>1. Tại ngày 01/10/2018</b>	<b>46.453.182.584</b>	<b>89.390.575.715</b>	<b>481.028.930.564</b>	<b>269.267.964.312</b>	<b>36.061.676.655</b>	<b>922.202.329.830</b>
<b>2. Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>46.317.945.336</b>	<b>87.175.937.351</b>	<b>484.218.886.128</b>	<b>270.022.147.413</b>	<b>35.621.704.312</b>	<b>923.356.620.541</b>

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2018 đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay:  
Nguyên giá của TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2018 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

-  
34.197.629.530



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

**9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>		
1. Số dư tại ngày 01/10/2018	1.078.417.842	1.078.417.842
2. Tăng trong quý 4 năm 2018	466.000.000	466.000.000
3. Giảm trong quý 4 năm 2018	-	-
4. Số dư tại ngày 31/12/2018	1.544.417.842	1.544.417.842
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
1. Số dư tại ngày 01/01/2018	472.634.630	472.634.630
2. Tăng trong năm 2018	4.543.472	4.543.472
3. Giảm trong năm 2018	-	-
4. Số dư tại ngày 31/12/2018	477.178.102	477.178.102
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>		
1. Tại ngày 01/10/2018	605.783.212	605.783.212
2. Tại ngày 31/12/2018	1.067.239.740	1.067.239.740

**11. CHI PHÍ XDCB DỜ DANG**

**SỐ CUỐI QUÍ**

**SỐ ĐẦU QUÍ**

11.1- Xây dựng cơ bản dở dang

6.456.814.174

6.135.150.172

11.2- Mua sắm TSCĐ

-

-

11.3- Sửa chữa lớn TSCĐ

-

-

**Cộng chi phí XDCB dở dang**

**6.456.814.174**

**6.135.150.172**

**12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

-

-

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

**SỐ CUỐI QUÍ**

**SỐ ĐẦU QUÍ**

13.1- Đầu tư vào công ty con

-

-

- Công ty CP Cấp nước và Xây Dựng Di Linh

13.2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

11.125.252.238

9.680.752.238

- Công ty CP Cấp thoát nước & XD Đức Trọng

5.466.726.034

4.022.226.034

- Công ty CP Cấp nước và Xây Dựng Di Linh

5.658.526.204

5.658.526.204

13.3- Đầu tư dài hạn khác

-

-

13.4- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

-

-

**Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

**11.125.252.238**

**9.680.752.238**

**14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

**SỐ CUỐI QUÍ**

**SỐ ĐẦU QUÍ**

14.1- Chi phí trả trước dài hạn

25.238.516.117

24.106.646.394

14.2- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

-

-

14.3- Tài sản dài hạn khác

-

-

- Ký quỹ, ký cược dài hạn

<b>Cộng các tài sản dài hạn khác</b>	<b>25.238.516.117</b>	<b>24.106.646.394</b>
<b>15. NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>SỐ CUỐI QUÍ</b>	<b>SỐ ĐẦU QUÍ</b>
<b>15.1-Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>22.000.000</b>	<b>-</b>
<b><u>Vay ngắn hạn</u> (VND)</b>	<b>22.000.000</b>	<b>-</b>
<b>15.2-Phải trả người bán</b>	<b>23.077.126.263</b>	<b>13.890.873.787</b>
<b>15.3-Người mua trả trước</b>	<b>1.881.226.028</b>	<b>234.127.819</b>
<b>15.4-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>3.698.925.750</b>	<b>3.230.141.478</b>
- Thuế GTGT	23.036.771	385.169.905
- Thuế TNDN Cty	2.345.727.979	1.732.917.319
- Thuế Tài nguyên	78.549.657	157.132.131
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.251.611.343	954.922.123
<b>15.5-Phải trả người lao động</b>	<b>9.048.089.526</b>	<b>9.436.024.081</b>
<b>15.6-Chi phí phải trả</b>	<b>2.353.431.304</b>	<b>7.502.527.607</b>
<b>15.7- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>15.8- Các khoản phải trả khác</b>	<b>2.239.689.705</b>	<b>6.402.455.612</b>
- Người mua trả tiền trước	25.247.896	21.445.947
- Kinh phí công đoàn	6.666.165	136.173.468
- Bảo hiểm xã hội	(859.999.997)	153.460.150
- Bảo hiểm y tế		579.917.617
- Bảo Hiểm Thất Nghiệp		48.879.810
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Phải trả về cổ phần hóa	1.442.077.516	1.442.077.516
- Phải trả khác	1.625.698.125	4.020.501.104
<b>15.9- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>		
- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng (Vay WorldBank - Tiểu Dự Án Cấp Nước Lâm Đồng)	5.962.000.001	5.962.000.001
<b>15.10- Dự phòng phải trả ngắn hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>15.11- Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>	<b>6.172.430.650</b>	<b>5.089.059.965</b>
<b>Cộng nợ ngắn hạn</b>	<b>54.454.919.227</b>	<b>51.747.210.350</b>
<b>16. NỢ DÀI HẠN</b>	<b>SỐ CUỐI QUÍ</b>	<b>SỐ ĐẦU QUÍ</b>
<b>16.1-Phải trả dài hạn người bán</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>16.2-Phải trả dài hạn khác</b>	<b>514.084.770</b>	<b>492.197.543</b>
- Ký quỹ, ký cược XNCNĐL	514.084.770	492.197.543
<b>16.3-Doanh thu chưa thực hiện dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>16.4-Vay và nợ dài hạn</b>	<b>315.528.784.995</b>	<b>318.604.914.768</b>
<b><u>Vay dài hạn</u> (VND)</b>	<b>315.528.784.995</b>	<b>318.604.914.768</b>
- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng (Vay WorldBank - Tiểu Dự Án Cấp Nước Lâm Đồng)	62.599.918.374	65.580.918.374
- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng (Vay WorldBank Dự án Cấp Nước Đà Lạt) (Theo hiệp định vay phụ ngày 28/12/2011)	252.928.866.620	252.929.706.295



- Dự án cấp nước Bảo Lộc (Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp và mở rộng HTCN TP Đà Lạt thuộc dự án cấp nước và nước thải đô thị)		94.290.098
<b>16.5- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	-	-
<b>16.6- Dự phòng trợ cấp mất việc làm</b>	-	-
<b>16.7- Dự phòng phải trả dài hạn</b>		
<b>16.8- Quỹ phát triển khoa học công nghệ</b>	929.652.193	929.652.193
<b>Cộng nợ dài hạn</b>	<b>316.972.521.958</b>	<b>320.026.764.504</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**

Báo cáo tài chính quý 4/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)****17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	Vốn Đầu Tư Của Chủ Sở Hữu	Thặng dư vô cổ phần	Vốn khác chủ sở hữu	Quỹ Đầu Tư Phát Triển	C/lệch tỷ giá hối đoái	LN chưa phân phối	Nguồn Vốn Đầu Tu XDCB	Cộng
<b>Số dư tại ngày 01/10/2018</b>	<b>788.000.000.000</b>	<b>28.512.122.705</b>	<b>543.607.360</b>	<b>1.133.162.079</b>	<b>22.363.675</b>	<b>4.494.876.245</b>	<b>21.371.037.099</b>	<b>844.077.169.163</b>
- Tăng trong quý 4.18				695.513.681	15.438.201			710.951.882
-Tăng từ nguồn vốn đối ứng của DA thoát và DA cấp							6.888.921.985	6.888.921.985
- Phát hành tăng vốn cổ phần								-
- Tăng nguồn vốn do đánh giá lại TSCĐ cổ phần								-
- Lãi trong kỳ						3.941.244.192		3.941.244.192
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi						(1.182.373.258)		(1.182.373.258)
- Giảm do kết chuyển tài sản dự án thoát nước							(16.929.434.712)	(16.929.434.712)
- Giảm khác								-
<b>Số dư tại ngày 31/12/2018</b>	<b>788.000.000.000</b>	<b>28.512.122.705</b>	<b>543.607.360</b>	<b>1.828.675.760</b>	<b>37.801.876</b>	<b>7.253.747.179</b>	<b>11.330.524.372</b>	<b>837.506.479.252</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

<b>b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>SỐ CUỐI QUÍ</b>	<b>SỐ ĐẦU QUÍ</b>
- Vốn góp của nhà nước	315.129.240.000	315.129.240.000
- Cty cổ phần cấp thoát nước Thủy Anh	125.026.010.000	125.026.010.000
- Cty cổ phần Golden Stream	90.000.000.000	90.000.000.000
- Cty TNHH Dịch vụ và thương mại Mesa	107.351.820.000	107.351.820.000
- Cổ đông khác	150.492.930.000	150.492.930.000
<b>Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>788.000.000.000</b>	<b>788.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>SỐ CUỐI QUÍ</b>	<b>SỐ ĐẦU QUÍ</b>
+ Vốn góp của chủ sở hữu	788.000.000.000	788.000.000.000
- Vốn góp tại ngày 30/06/2018	788.000.000.000	788.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp tại ngày 30/09/2018	<b>788.000.000.000</b>	<b>788.000.000.000</b>

**e) Các quỹ của doanh nghiệp**

	<b>SỐ CUỐI QUÍ</b>	<b>SỐ ĐẦU QUÍ</b>
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	37.801.876	22.363.675
- Quỹ đầu tư phát triển	1.828.675.760	1.133.162.079
- Thặng dư vốn cổ phần	28.512.122.705	28.512.122.705
- Vốn khác chủ sở hữu	543.607.360	543.607.360
- Nguồn vốn đầu tư XDCB	11.330.524.372	21.371.037.099
- Lợi nhuận chưa phân phối	7.253.747.179	4.494.876.248
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.182.373.258	1.926.375.535

**Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp : Dùng cho việc nộp cổ tức nhận được từ các Công ty liên kết về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp Trung ương hàng năm

**18. NGUỒN KINH PHÍ**

	<b>SỐ CUỐI QUÍ</b>	<b>SỐ ĐẦU QUÍ</b>
- Nguồn kinh phí	(2.680.598.168)	(2.547.273.448)
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	364.911.870.366	353.919.157.167

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	SỐ CUỐI QUÍ	SỐ ĐẦU QUÍ
<b>19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	54.138.956.977	55.780.904.407
<b>Cộng tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>54.138.956.977</b>	<b>55.780.904.407</b>
<b>20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>	<b>SỐ CUỐI QUÍ</b>	<b>SỐ ĐẦU QUÍ</b>
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán trả lại	-	-
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
<b>Cộng các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	<b>SỐ CUỐI QUÍ</b>	<b>SỐ ĐẦU QUÍ</b>
+ Doanh thu thuần về sản phẩm, hàng hóa	54.138.956.977	55.780.904.407
+ Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	-	-
<b>Cộng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>54.138.956.977</b>	<b>55.780.904.407</b>
<b>22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	<b>SỐ CUỐI QUÍ</b>	<b>SỐ ĐẦU QUÍ</b>
+ Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	48.539.671.058	44.130.834.670
+ Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
<b>Cộng giá vốn hàng bán</b>	<b>48.539.671.058</b>	<b>44.130.834.670</b>
<b>23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>SỐ CUỐI QUÍ</b>	<b>SỐ ĐẦU QUÍ</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.946.484.092	7.610.867.301
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>9.946.484.092</b>	<b>7.610.867.301</b>
<b>24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>SỐ CUỐI QUÍ</b>	<b>SỐ ĐẦU QUÍ</b>
Lãi tiền vay	5.060.138.767	5.064.878.579
Chi phí tài chính khác	-	-
<b>Cộng chi phí tài chính</b>	<b>5.060.138.767</b>	<b>5.064.878.579</b>
<b>25. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH</b>	<b>SỐ CUỐI QUÍ</b>	<b>SỐ ĐẦU QUÍ</b>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.197.562.452	1.939.059.450
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.197.562.452</b>	<b>1.939.059.450</b>
<b>26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI</b>	-	-
<b>28. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ</b>	<b>SỐ CUỐI QUÍ</b>	<b>SỐ ĐẦU QUÍ</b>
<b>Chỉ tiêu</b>		
- Tổng lợi nhuận trước thuế	5.834.320.325	9.493.473.312
- Các khoản điều chỉnh tăng	153.491.935	137.389.447



+ Chi phí khấu hao không tính do NMN Đa Thiện đưa vào dự phòng	32.389.447	32.389.447
+ Chi phí khấu hao không tính do TSCĐ quá thời gian trích khấu hao	-	-
+ Thù lao của hộ đồng quản trị quý 4/18	90.000.000	90.000.000
+Phạt theo QĐ số 206/QĐ-XPVPHC		15.000.000
+Phạt theo QĐ số 5210/QĐ-CT	31.102.488	
- Các khoản khác		
- Chuyển lỗ năm trước	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	5.987.812.260	9.630.862.759
- Thuế TNDN phải nộp (20%)( có cả XN nước thái)	1.197.562.452	1.926.172.552
- Thuế TNDN phải nộp sau khi hoàn nhập quỹ KHCN 2014( bổ sung)		12.886.898
- Thuế TNDN phải nộp theo biên bản của thuế 2017		
- Thuế TNDN phải nộp điều chỉnh từ năm trước		
- Tổng thuế TNDN toàn Công ty	1.197.562.452	1.939.059.450
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.636.757.873	7.554.413.862

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

Lập Biểu



Trần Thị Tuyết Ngọc

Kế Toán Trưởng



Bùi Hoàng Trường Vĩ

Lâm Đồng, ngày 15 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám Đốc




Võ Quốc Trang